

**TÔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ
GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP**

-/-



**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

(Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017)

Hà Nội, tháng 07 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)
NĂM 2017

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		638,415,669,903	722,893,904,157
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		102,257,557,216	193,152,512,305
1. Tiền	111		60,157,557,216	105,361,636,132
2. Các khoản tương đương tiền	112		42,100,000,000	87,790,876,173
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		32,600,000,000	28,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		32,600,000,000	28,000,000,000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		281,646,649,917	260,511,667,005
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		199,276,795,408	191,235,399,641
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34,252,047,469	34,342,474,185
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2,476,053,300	4,426,393,720
6- Các khoản phải thu khác	136		62,078,753,722	46,986,063,441
7- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(16,436,999,982)	(16,478,663,982)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý (1381)	139		-	-
IV- Hàng tồn kho	140		220,854,898,624	240,845,322,616
1. Hàng tồn kho	141		220,854,898,624	240,845,322,616
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1,056,564,146	384,402,231
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		511,640,836	12,185,000
2- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		66,029,837	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		478,893,473	372,217,231
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

1	2	3	4	5
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		93,967,164,618	90,378,653,492
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II- Tài sản cố định	220		80,798,242,395	77,459,621,430
1- Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	75,733,341,456	74,543,469,685
- Nguyên giá	222		219,306,483,485	215,050,277,100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(143,573,142,029)	(140,506,807,415)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5,064,900,939	2,916,151,745
- Nguyên giá	228		13,475,381,751	10,900,712,076
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8,410,480,812)	(7,984,560,331)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	849,090,909
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	849,090,909
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		1,258,844,320	2,078,401,162
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
doanh	252		1,258,844,320	2,078,401,162
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		11,910,077,903	9,991,539,991
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		11,873,120,492	9,954,582,580
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	36,957,411	36,957,411
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		732,382,834,521	813,272,557,649

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		517,485,957,089	574,190,502,366
I- Nợ ngắn hạn	310	-	514,274,105,905	572,288,362,130
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		18,456,729,641	31,265,072,204
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		353,691,638,801	353,690,859,422
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		13,412,429,756	19,666,374,426
4. Phải trả người lao động	314		58,067,786,446	91,539,697,498
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12,933,439,011	29,736,278,882
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả tiền độ kế hoạch hợp đồng XI	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		23,614,174,863	28,531,910,786
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		22,035,553,940	9,433,540,065
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		12,062,353,447	8,424,628,847
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324			
II- Nợ dài hạn	330		3,211,851,184	1,902,140,236
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		735,163,636	377,181,818
7. Phải trả dài hạn khác	337		979,967,100	869,967,100
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1,197,000,000	304,000,000
9. Trái phiếu chuyên đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		299,720,448	350,991,318
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		214,896,877,432	239,082,055,283
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	214,896,877,432	239,082,055,283
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		125,000,000,000	125,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyên đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		15,167,670,000	15,167,670,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(961,224,000)	(861,224,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(10,021,589,335)	(10,021,589,335)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		660,778	660,778
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23,303,685,788	42,696,532,564
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,296,888,443	2,780,840,827
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19,006,797,345	39,915,691,737
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	422		62,407,674,201	67,100,005,276
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Quỹ quản lý cấp trên			-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
- Chi sự nghiệp			-	-
- Nguồn kinh phí sự nghiệp			-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		732,382,834,521	813,272,557,649

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Tăng Thị Thu Hiền

Nguyễn Thị Thái Trân

Phạm Hữu Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay (từ 01/04/2017-30/06/2017)	Năm trước (từ 01/04/2016-30/06/2016)	Năm nay (từ 01/01/2017-30/06/2017)	Năm trước (từ 01/01/2016-30/06/2016)
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	174,260,026,082	185,267,751,394	379,688,581,138	378,519,943,213
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		689,015,233	62,896,052	1,232,817,106	64,306,052
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		173,571,010,849	185,204,855,342	378,455,764,032	378,455,637,161
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	131,083,541,067	143,094,385,680	298,381,284,742	296,740,425,549
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		42,487,469,782	42,110,469,662	80,074,479,290	81,715,211,612
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6,521,623,007	10,203,645,199	11,028,388,414	11,242,408,529
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	247,454,271	270,207,945	433,238,822	384,508,815
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		115,956,157	113,315,645	285,320,856	211,173,075
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		32,419,731,443	35,106,251,683	59,933,921,858	66,394,093,881
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22)+24 - (25+26))	30		16,341,907,075	16,937,655,233	30,735,707,024	26,179,017,445
12. Thu nhập khác	31		247,795,454	309,198,080	939,072,725	691,549,444
13. Chi phí khác	32		114,443,097	296,614,053	124,400,088	384,109,081
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		133,352,357	12,584,027	814,672,637	307,440,363
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		16,475,259,432	16,950,239,260	31,550,379,661	26,486,457,808
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2,445,797,989	1,943,860,707	4,767,847,734	3,877,386,127
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 -51-52)	60		14,029,461,443	15,006,378,553	26,782,531,927	22,609,071,681
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		10,449,294,492	12,182,866,720	20,343,708,069	17,742,516,375
20. Lợi ích của cổ đông thiểu số	62		3,580,166,951	2,823,511,833	6,438,823,858	4,866,555,306
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		634	1,424	1,230	1,424

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)




Tăng Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thái Trân

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Hữu Sơn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN NĂM 2017

(Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
I - Thuế	10	19,294,157,195	44,962,292,851	51,322,913,763	12,933,536,283
- Phải thu của Nhà nước		(372,217,231)			(478,893,473)
- Phải trả Nhà nước		19,666,374,426			13,412,429,756
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	9,578,002,119	26,791,611,290	27,159,031,888	9,210,581,521
- Phải thu của Nhà nước		(350,712,622)			(434,422,981)
- Phải trả Nhà nước		9,928,714,741			9,645,004,502
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập DN	15	6,077,586,970	4,768,273,394	8,650,803,152	2,195,057,212
- Phải thu của Nhà nước		-			(31,087,191)
- Phải trả Nhà nước		6,077,586,970			2,226,144,403
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	3,645,718,106	3,829,282,455	5,938,453,011	1,536,547,550
- Phải thu của Nhà nước		(14,354,609)			(4,733,301)
- Phải trả Nhà nước		3,660,072,715			1,541,280,851
7. Thuế tài nguyên	17	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất	18	-	-	-	-
9. Tiền thuê đất	19	(6,650,000)	8,393,478,420	8,393,478,420	(6,650,000)
- Phải thu của Nhà nước		(6,650,000)			(6,650,000)
- Phải trả Nhà nước		-			-
10. Thuế môn bài	20	(500,000)	33,500,000	35,000,000	(2,000,000)
- Phải thu của Nhà nước		(500,000)			(2,000,000)
- Phải trả Nhà nước		-			-
11. Các loại thuế khác	20	-	1,140,257,641	1,140,257,641	-
- Phải thu của Nhà nước		-			-
- Phải trả Nhà nước		-			-
II-Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30	-	5,889,651	5,889,651	-
1. Các khoản phụ thu	31	-	5,889,651	5,889,651	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
3. Các khoản phải nộp khác	33	-	-	-	-
Tổng cộng (40=10+30)	40	19,294,157,195	44,968,182,502	51,328,803,414	12,933,536,283
- Phải thu của Nhà nước		(372,217,231)			(478,893,473)
- Phải trả Nhà nước		19,666,374,426			13,412,429,756

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Tăng Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thái Trân

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2017
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Hữu Sơn

**THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA
Năm 2017 (từ ngày 01/01/2017 - 30/06/2017)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I-Thuế GTGT được khấu trừ			
1.Thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	-	x
2.Thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	14,599,098,860	14,599,098,860
3.Thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	14,533,069,023	14,533,069,023
Trong đó :		-	
a/ Thuế GTGT đã được khấu trừ	13	14,533,069,023	14,533,069,023
b/ Thuế GTGT đã được hoàn lại	14	-	
c/ Thuế GTGT hàng mua trả lại , giảm giá hàng mua	15	-	
d/ Thuế GTGT không được khấu trừ	16	-	
4- Thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	66,029,837	x
II- Thuế GTGT được hoàn lại		-	
1.Thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	-	x
2-Thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	-	
3-Thuế GTGT đã hoàn lại	22	-	
4-Thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	-	x
III-Thuế GTGT được miễn giảm		-	
1.Thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30	-	x
2.Thuế GTGT được giảm phát sinh	31	-	
3.Thuế GTGT đã được giảm	32	-	
4.Thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33	-	x
IV.Thuế GTGT hàng bán nội địa		-	
1.Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	5,700,876,006	x
- Số còn phải nộp		6,755,579,956	
- Số còn phải thu		(1,054,703,950)	
2.Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	41,395,628,751	41,395,628,751
3.Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	14,533,069,023	14,533,069,023
4.Thuế GTGT hàng bán bị trả lại , bị giảm giá	43	123,281,711	123,281,711
5.Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	-	-
6.Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	27,106,698,615	27,106,698,615
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp Cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	9,210,581,521	x
- Số còn phải nộp		9,210,581,521	
- Số còn phải thu		-	

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Tăng Thị Thu Hiền

Nguyễn Thị Thái Trân

Phạm Hữu Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT(Theo phương pháp trực tiếp)
(Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		456,929,046,441	887,119,347,617
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(195,201,735,811)	(384,913,246,585)
3. Tiền chi trả cho người lao động			(147,183,244,713)	(309,731,508,232)
4. Tiền chi trả lãi vay			(254,270,135)	(765,721,156)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp			(8,685,282,493)	(12,815,944,173)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			35,545,901,024	80,946,342,588
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			(216,150,984,203)	(246,518,989,243)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(75,000,569,890)	13,320,280,816
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,973,664,284)	(6,874,632,231)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		914,272,724	486,527,851
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(36,600,000,000)	(65,050,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		32,000,000,000	85,657,639,820
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,985,302,525	9,776,071,416
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,325,910,965	23,995,606,856
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(55,883,300)	(203,120,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		16,688,125,875	11,907,324,244
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4,407,000,000)	(10,117,702,344)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29,445,538,739)	(13,850,530,341)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17,220,296,164)	(12,264,028,441)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(90,894,955,089)	25,051,859,231
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		193,152,512,305	163,208,053,211
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	15,097,361
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	102,257,557,216	188,275,009,803

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Tăng Thị Thu Hiền



Nguyễn Thị Thái Trân



Phạm Hữu Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017)

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Năm 2016
	1	2	4	5
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	31,550,379,661	72,227,364,887
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3,492,255,095	5,124,731,896
	+ Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT hữu hình		3,066,334,614	
	+ Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT vô hình		425,920,481	
	- Các khoản dự phòng	03		526,956,233
	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(60,273,709)
	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11,028,388,414)	(14,121,023,200)
	- Chi phí lãi vay	06	285,320,856	848,205,547
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</i>	08	27,791,822,293	64,545,961,654
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(23,435,656,430)	4,130,634,911
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	19,990,423,992	19,364,780,854
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	70,199,559,152	25,634,641,860
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2,417,993,748)	2,137,279,446
	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-
	- Tiền lãi vay đã trả	14	254,270,135	(758,803,859)
	- Thuế TNDN đã nộp	15	(8,685,282,493)	(13,424,144,130)
	- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16		-
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(158,697,712,791)	(67,221,251,879)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(75,000,569,890)	34,409,098,857
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3,973,664,284)	(10,961,558,611)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	914,272,724	1,177,067,123
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(36,600,000,000)	(45,900,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	32,000,000,000	34,410,734,463
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(21,500,000,000)
5.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị	26	-	27,500,000,000
6.	Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được	27	8,985,302,525	12,679,454,454

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2 Năm 2017	Năm 2016
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	1,325,910,965	(2,594,302,571)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
1.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(55,883,300)	(319,500,000)
2.	Tiền thu từ đi vay	33	16,688,125,875	38,257,194,933
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(4,407,000,000)	(37,058,819,177)
4.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-
5.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(29,445,538,739)	(27,876,443,249)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(17,220,296,164)	(26,997,567,493)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(90,894,955,089)	4,817,228,793
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	193,152,512,305	188,275,009,803
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		60,273,709
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	102,257,557,216	193,152,512,305

Người lập biểu



Tang Thị Thu Hiền

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Thái Trân - Phạm Hữu Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017
(Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 4898/QĐ-TCCB-LĐ ngày 27/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải, hoạt động với tên gọi Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải.

Theo Quyết định số 782/QĐ-BGTVT ngày 09/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải được chuyển đổi thành Công ty mẹ trên cơ sở tổ chức lại bao gồm Cơ quan Văn phòng và các đơn vị hạch toán phụ thuộc là Công ty Tư vấn Thiết kế Kiến trúc Xây dựng và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1765/QĐ - BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 25/06/2010, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0100107839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 09 năm 2010.

Trong năm 2014, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải đã hoàn thành cổ phần hóa, chính thức chuyển thành Công ty cổ phần với tên giao dịch mới là Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100107839 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 03 tháng 06 năm 2014.

Tên giao dịch bằng tiếng Việt: **Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP**

Tên giao dịch quốc tế: **TRANSPORT ENGINEERING DESIGN INCORPORATED**

Tên giao dịch viết tắt: **TEDI**

Trụ sở đăng ký của Tổng Công ty:

Địa chỉ: Số 278 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (84-4).38514431

Fax: (84-4).38514980

E-mail: tedi@tedi.com.vn

Website: www.tedi.com.vn

Vốn điều lệ của Tổng công ty Tư vấn thiết kế GTVT - CTCP là 125 tỷ đồng, trong đó:

- Cổ đông chiến lược trong nước Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON nắm giữ 30,112%;
- Cổ đông chiến lược nước ngoài Oriental Consultants Company Limited (OC) nắm giữ 19,75%;

- Cổ đông tổ chức Công đoàn Tổng công ty TVTK GTVT - CTCP nắm giữ 0,28%;
- Các cổ đông khác nắm giữ 49,438% vốn điều lệ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng Quản trị	Ông Hitoshi Yahagi	Chủ tịch
	Ông Phạm Hữu Sơn	Phó chủ tịch
	Ông Phạm Việt Khoa	Thành viên
	Ông Đỗ Minh Dũng	Thành viên
	Ông Đào Ngọc Vinh	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Phạm Hữu Sơn	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Dịch	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Minh Thắng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lương Phương Hợp	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Trung Hồng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ban kiểm soát	Bà Phạm Thị Hồng Nhung	Trưởng ban kiểm soát
	Ông Ngô Nam Hà	Thành viên
	Ông Võ Hoàng Anh	Thành viên
Kế toán Tổng Công ty	Bà Nguyễn Thị Thái Trân	Kế toán trưởng

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Từ ngày 03 tháng 6 năm 2014, sau khi hoàn thành cổ phần hóa Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải chuyển đổi thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi thì ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP bao gồm:

1. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật

Chi tiết:

- Thí nghiệm vật liệu xây dựng và các chỉ tiêu về địa chất, thủy văn, môi trường và công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
- Kiểm định chất lượng, thử tài các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp

2. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết:

- Khảo sát giao thông, phân tích và lập hồ sơ dự báo giao thông vận tải; khảo sát, lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường và công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
- Nghiên cứu ứng dụng, xây dựng thực nghiệm và đào tạo chuyển giao công nghệ mới các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.

3. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết:

- Thiết kế xây dựng công trình cầu, hầm, đường bộ.
- Thiết kế công trình cảng - đường thủy.
- Thiết kế công trình đường sắt, đường bộ.
- Thiết kế kết cấu công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình.
 - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.
 - Khảo sát địa hình, khảo sát địa chất công trình.
 - Thiết kế địa kỹ thuật công trình xây dựng.
 - Khảo sát thủy văn môi trường.
 - Thiết kế lắp đặt thiết bị điện chiếu sáng công trình giao thông.
 - Thiết kế lắp đặt hệ thống mạng thông tin liên lạc trong công trình xây dựng.
 - Thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng.
 - Thiết kế phương tiện vận tải đường sắt
 - Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.
 - Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.
 - Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình xây dựng
 - Đầu tư, quản lý, kinh doanh khai thác các dự án giao thông, dân dụng và công nghiệp.
 - Tư vấn đầu tư, xây dựng và quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo đầu tư các dự án đầu tư xây dựng và đánh giá đầu tư các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn và xây lắp, lập tổng mức đầu tư, tổng dự toán và dự toán chi tiết công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Tư vấn lập hồ sơ đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, phương án tổng thể giải phóng mặt bằng và tái định cư, kế hoạch quản lý môi trường, kế hoạch hành động tái định cư; báo cáo xã hội, báo cáo dân tộc không kiểm soát của các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Tư vấn thẩm tra sự án đầu tư, dự án quy hoạch, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Tư vấn giám sát đầu tư, tư vấn giám sát nhà nước, tư vấn giám sát và quan trắc môi trường.
 - Tư vấn đánh giá và chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.
4. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
5. Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
Chi tiết: Khai thác, quản lý, vận hành các dịch vụ phục vụ tòa nhà, khu chung cư, công trình công nghiệp, dân dụng.
6. In ấn.
7. Dịch vụ đóng gói: Đóng gói hồ sơ tài liệu
8. Dịch vụ ăn uống khác.
9. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đầu: Kinh doanh thiết bị máy móc chuyên ngành phục vụ khảo sát thiết kế.

10. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân bổ vào đâu.

Chi tiết:

- Kinh doanh xuất, nhập khẩu các thiết bị máy móc chuyên ngành phục vụ khảo sát thiết kế.
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty Kinh doanh.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2017, Tổng Công ty có các công ty con, công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Đơn vị	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con			
Công ty CP TVTK Cầu Đường	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình Giao thông	50,96%	50,96%
Công ty CP TVTK Đường Bộ	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	51,00%	51,00%
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	Tư vấn xây dựng các công trình Cảng - Đường thủy	51,00%	51,00%
Công ty CP TVTK Kiểm định và Địa kỹ thuật	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình Giao thông	51,32%	51,32%
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	51,00%	51,00%
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	51,60%	51,60%
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	51,00%	51,00%
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	51,00%	51,00%
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	51,00%	51,00%
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 7	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	59,00%	59,00%
Công ty liên kết			
Công ty APECO	Thiết kế, quản lý xây dựng và các dịch vụ liên quan khác	25,00%	25,00%
Đơn vị trực thuộc			
Công ty TVTK Kiến trúc Xây dựng	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông		
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông		

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200/2014/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Tổng Công ty và các Công ty con đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, Tổng Công ty và các Công ty con đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

Cùng với Thông tư 200/2014/TT-BTC, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1/1/2015. Bãi bỏ phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty kiểm soát được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần của Công ty con hợp nhất trong năm tài chính được xác định và loại trừ ra khỏi thu nhập của tập đoàn để tính lãi, hoặc lỗ thuần có thể được xác định cho những đối tượng sở hữu Công ty mẹ;

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là doanh thu tài chính và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu tài chính hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo Hợp đồng, khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung phân bổ và chi phí khác (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm Phần mềm kỹ thuật, phần mềm kế toán, Quyền sử dụng đất.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời gian trên 01. Các chi phí này được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí trích trước tiền lương nhân viên.
- Chi phí thuê phụ trích trước trên cơ sở các công trình đã có nghiệm thu khối lượng và ghi nhận doanh thu dẫn tới kết chuyển chi phí giá vốn tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn chủ sở hữu hiện nay của Tổng Công ty chỉ có cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận khi Công ty con sử dụng thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua để tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu, khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con, công ty mẹ ghi nhận giá trị phần vốn đầu tư của chủ sở hữu (của Công ty con) tăng thêm (tương ứng với phần công ty mẹ được hưởng) vào chỉ tiêu vốn khác của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông vận tải tăng là 10.021.589.335 đồng.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ và Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên hàng năm của Tổng công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả dịch vụ cung cấp được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Doanh thu của hợp đồng khảo sát, thiết kế, tư vấn xây dựng công trình được ghi nhận trên cơ sở biên bản nghiệm thu thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán của chủ đầu tư và xuất hóa đơn.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Như vậy, kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Trường hợp Doanh thu cung cấp dịch vụ đã ghi nhận từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh do giá trị quyết toán của chủ đầu tư bị điều chỉnh hoặc do khối lượng quyết toán hoàn thành với chủ đầu tư bị cắt giảm thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp phát sinh giảm Doanh thu cùng kỳ báo cáo với doanh thu đã ghi nhận thì ghi giảm trực tiếp doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo đó.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí liên quan đến hoạt động tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc lỗ, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, chi phí quản lý cấp trên, chi phí cung cấp dịch vụ cho công ty con... Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, cụ thể:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành là 20% trên thu nhập

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách lấy lợi nhuận thuần sau thuế TNDN hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi các khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi, cổ tức phải trả cho cổ đông ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con của Tổng Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Người quản lý của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

a) Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:
Không áp dụng

b) Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

* Trong Bảng CĐKTHN, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm:

- Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua;

- Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo;

- Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo.

* Phương pháp kế toán tách lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại thời điểm cuối kỳ:

- Giá trị phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (ngoài phần sở hữu trong chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần tại ngày mua) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu của công ty con tại thời điểm cuối kỳ}}{\text{Tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát tại thời điểm cuối kỳ}}$$

- Do lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ được tách từ vốn chủ của công ty con cuối kỳ nên các bút toán điều chỉnh khi công ty con trích lập các quỹ và trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát không được tiếp tục thực hiện.

- Để tách riêng giá trị khoản mục "Lợi ích cổ đông không kiểm soát" trong tài sản thuần của công ty con trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất phải điều chỉnh giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu như "Vốn đầu tư của chủ sở hữu", "Quỹ đầu tư phát triển", "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối",... và điều chỉnh tăng khoản mục "Lợi ích cổ đông không kiểm soát" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của từng công ty con cuối kỳ, kế toán tách lợi ích cổ đông không kiểm soát tại thời điểm cuối kỳ báo cáo, ghi:

Nợ Vốn góp của chủ sở hữu
Nợ Thặng dư vốn cổ phần
Nợ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Nợ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
Nợ Chênh lệch đánh giá lại tài sản
Nợ Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

....

Có Lợi ích cổ đông không kiểm soát.

Trường hợp giá trị các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của công ty con tại ngày đầu kỳ là số âm thì kế toán ghi Có các khoản mục đó thay vì ghi Nợ vào các khoản mục đó như trong bút toán trên.

c) Phương pháp ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con: Chưa áp dụng.

d) Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

d1. Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho trong nội bộ tập đoàn:

- Loại trừ toàn bộ doanh thu và giá vốn của hàng bán trong nội bộ tập đoàn.
- Loại trừ hoàn toàn các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho

- Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện} \\ \text{trong hàng tồn kho cuối kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị của hàng tồn} \\ \text{kho cuối kỳ tính theo} \\ \text{giá bán nội bộ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị của hàng tồn kho cuối} \\ \text{kỳ tính theo giá vốn của bên} \\ \text{bán hàng} \end{array}$$

- Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu kỳ cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong kỳ.

- Việc loại trừ lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giao dịch công ty mẹ bán hàng cho công ty con không ảnh hưởng đến việc phân chia lợi ích cho các cổ đông không kiểm soát của công ty con vì toàn bộ lãi hoặc lỗ chưa thực hiện thuộc về công ty mẹ.

d2. Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con

- Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các công ty con trong tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty con chia lợi nhuận.

- Trường hợp công ty con trả cổ tức bằng cổ phiếu:

+ Không được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo tài chính riêng.

+ Giá trị cổ phiếu công ty con phát hành thêm do trả cổ tức đang được trình bày tại chỉ tiêu “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” thuộc Bảng cân đối kế toán của công ty con được chuyển sang trình bày tại chỉ tiêu “Vốn khác của chủ sở hữu” thuộc Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Bút toán điều chỉnh

+ Khi công ty con trả cổ tức sau ngày mua cho công ty mẹ bằng tiền, kế toán phải loại trừ cổ tức, lợi nhuận công ty mẹ được chia từ các công ty con phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ Doanh thu hoạt động tài chính

Có Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này.

+ Trường hợp công ty con trả cổ tức sau ngày mua cho công ty mẹ bằng cổ phiếu:

Công ty mẹ phản ánh giá trị số cổ phiếu nhận được là vốn khác của chủ sở hữu, ghi:

Nợ Vốn góp của chủ sở hữu

Có Vốn khác của chủ sở hữu

d3. Các khoản vay trong nội bộ

- Các khoản vay trong nội bộ tập đoàn chưa trả phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, các khoản thu nhập từ cho vay và chi phí đi vay cũng phải loại trừ toàn bộ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Nếu các đơn vị trong một tập đoàn có quan hệ vay mượn lẫn nhau thì số dư tiền vay trong nội bộ tập đoàn đang phản ánh trong các khoản mục “Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn”, “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn”, khoản mục “Phải thu về cho vay ngắn hạn”, “Phải thu về cho vay dài hạn khác” phải được loại trừ toàn bộ.

- Trường hợp lãi vay chưa được thanh toán và đang phản ánh trong các khoản mục phải thu, khoản mục phải trả thì các khoản mục chứa đựng số phải thu, phải trả này cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

- Bút toán điều chỉnh

+ Loại trừ số dư tiền vay giữa các đơn vị trong tập đoàn, ghi:

Nợ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Nợ Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Có Phải thu về cho vay ngắn hạn

Có Phải thu về cho vay dài hạn.

Nếu các khoản vay được thể hiện trong khoản mục khác thì kế toán phải điều chỉnh bút toán loại trừ cho phù hợp nhằm đảm bảo rằng trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất không còn số dư các khoản vay trong nội bộ tập đoàn.

+ Loại trừ doanh thu tài chính và chi phí tài chính phát sinh từ khoản vay trong nội bộ sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường:

+ Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán phải loại trừ doanh thu hoạt động tài chính ghi nhận tại bên cho vay và chi phí tài chính ghi nhận tại bên đi vay, ghi:

Nợ Doanh thu hoạt động tài chính

Có Chi phí tài chính.

d4. Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác

- Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước... phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Kế toán cần lập Bảng tổng hợp và đối chiếu số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn sau đó thực hiện việc loại trừ.

- Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

- Bút toán điều chỉnh

Nợ Phải trả người bán

Nợ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Nợ Chi phí phải trả

Nợ Doanh thu chưa thực hiện

Nợ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nợ Doanh thu hoạt động tài chính

...

Có Phải thu khách hàng

Có Các khoản phải thu khác

Có Chi phí trả trước dài hạn

Có Giá vốn hàng bán

Có Chi phí tài chính

e) Phương pháp điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi chưa trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

- Nếu báo cáo tài chính của công ty con dùng để hợp nhất chưa trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo điều lệ, khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ ước tính số quỹ khen thưởng, phúc lợi công ty con phải trích trong kỳ trước khi xác định phần sở hữu của cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, ghi:

+ Đối với phần quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng với phần sở hữu của công ty mẹ trong lợi nhuận sau thuế của công ty con, ghi:

Nợ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có Quỹ khen thưởng, phúc lợi

+ Đối với phần quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, ghi:

Nợ Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Có Quỹ khen thưởng, phúc lợi

- Nếu báo cáo tài chính của công ty con dùng để hợp nhất đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo điều lệ, khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty điều chỉnh lại lợi ích cổ đông không kiểm soát tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, ghi:

Nợ Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Có Quỹ khen thưởng, phúc lợi

6. Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

1. Công ty CP TVTK Xây dựng Giao thông thủy

Địa chỉ: 29 phố Khương Hạ, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51,60%

Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51,60%

2. Công ty CP TVTK Kiểm định và Địa Kỹ thuật

Địa chỉ: 278 đường Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51,32%

Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51,32%

3. Công ty CP TVXD Công trình Giao thông 2

Địa chỉ: 278 đường Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51,00%

Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51,00%

4. Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4

Địa chỉ: Số 2 đường Lê Ninh, Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51,00%

Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51,00%

5. Công ty CP TVXD Công trình Giao thông 5

Địa chỉ: 229 Trường Chinh, phường An Khê, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng

Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51,00%

Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51,00%

6. Công ty CP TVXD Công trình Giao thông 7

Địa chỉ: 296 Nguyễn Văn Đậu, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 59,00%

Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 59,00%

7. Công ty CP TVTK Đường bộ

Địa chỉ: 278 đường Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51,00%

Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51,00%

8. Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm

Địa chỉ: 278 đường Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51,00%

Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51,00%

9. Công ty CP TVTK Cầu đường

Địa chỉ: 278 đường Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 50,96%

Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 50,96%

10. Công ty CP TV Xây dựng Cảng - Đường thủy

Địa chỉ: 278 đường Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51,00%
 Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51,00%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất: Không

- Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 01

1. Công ty Tư vấn Công trình Châu Á - Thái Bình Dương (APECO)

Địa chỉ: Phòng 301, tầng 3, tòa nhà D10 Giảng Võ, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 25,00%

Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 25,00%

- Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Không

*** Đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty con:**

Thực hiện quyết định số 3163/QĐ-BGTVT ngày 10/10/2014 về phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty TVTK GTVT, giá trị đầu tư vào công ty con tăng (10.021.589.335đ) và công ty liên kết tăng (390.517.303đ),

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết là khoản góp vốn của Tổng công ty vào Công ty Tư vấn công trình Châu Á Thái Bình Dương - Công ty liên doanh với nước ngoài gồm: Oriental Consultant Company (OC) - TEDI - Công ty tư vấn Thủy lợi và Tổng công ty Tư vấn xây dựng Việt Nam (VNCC).

Cơ cấu vốn góp của chủ sở hữu thời điểm 30/06/2017:

STT	Danh sách các cổ đông	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần sở hữu
1	Cổ đông chiến lược Công ty cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON (FECON)	30,112%	3.764.050
2	Cổ đông chiến lược Oriental Consultant Company Ltd. (OC)	19,750%	2.468.750
3	Cổ đông tổ chức Công đoàn	0,280%	35.000
4	Cổ đông khác	49,09%	6.136.200
5	Cổ phiếu quỹ	0,768%	96.000
	Cộng	100%	12.500.000

Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn điều lệ tại ngày 30/06/2017:

STT	Tên cổ đông	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần sở hữu
1	Cổ đông Nhà nước (Bộ GTVT)	0%	
2	Oriental Consultant Company Ltd. (OC)	19,750%	2.468.750
3	Công ty cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON (FECON)	30,112%	3.764.050
4	Ông Phạm Hữu Sơn	8,499%	1.062.350

Thời điểm 30/06/2015 thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 các công ty con đã tăng vốn điều lệ, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Công ty đầu tư	Vốn điều lệ của DN trước thời điểm tăng vốn	Vốn điều lệ của DN sau thời điểm tăng vốn	Vốn đầu tư của TEDI trước tăng vốn		Vốn đầu tư của TEDI sau tăng vốn		Chênh lệch	
			Số tiền	Số cổ phần	Số tiền	Số cổ phần	Số tiền	Số cổ phần
GT Thủy	4.350	6.000	2.244,46	224,446	3.096,00	309,600	851,540	85,154
Kiểm định và ĐKT	7.968	10.580	4.088,90	408,890	5.429,29	542,929	1.340,390	134,039
TECCO 2	7.121	12.500	2.905,24	363,155	6.375,00	637,500	3.469,760	274,345
TECCO 4	4.761	6.500	1.942,40	289,456	3.315,00	331,500	1.372,600	42,044
TECCO 5	9.198	15.000	4.690,93	469,093	7.650,00	765,000	2.959,070	295,907
TECCO 7	4.948	5.850	2.919,32	291,932	3.451,50	345,150	532,180	53,218
Cầu lớn Hàm	12.638	15.000	6.445,24	644,524	7.650,00	765,000	1.204,760	120,476
Đường bộ	1.155	15.000	5.890,50	589,050	7.650,00	765,000	1.759,500	175,950
Cầu đường	7.909	9.050	4.030,44	403,044	4.612,19	461,219	581,750	58,175
Cảng-ĐT	8.597	10.746,25	4.384,47	438,447	5.480,59	548,059	1.096,120	109,612
Cộng	79.038,22	106.226	39.541,90	3.954.190	54.709,68	5.470.968	15.167,670	1.516.767

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: Đồng)

	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
01 - Tiền			
-	Tiền mặt	14,961,606,246	7,631,215,535
-	Tiền gửi ngân hàng	45,195,950,970	97,730,420,597
-	Tiền và các khoản tương đương tiền	42,100,000,000	87,790,876,173
	Cộng	102,257,557,216	193,152,512,305
02 - Các khoản đầu tư tài chính			
a)	Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
-	Tổng giá trị cổ phiếu		
-	Tổng giá trị trái phiếu		
-	Các khoản đầu tư khác		
-	Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái		
-	+ Về số lượng		
-	+ Về giá trị		
b)	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:		
b1)	Ngắn hạn:		
-	Tiền gửi có kỳ hạn	32,600,000,000	28,000,000,000
-	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
-	Các khoản đầu tư khác		
	Cộng	32,600,000,000	28,000,000,000
03 - Phải thu của khách hàng			
a)	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	199,276,795,408	191,235,399,641
-	Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ		
-	Các khoản phải thu khách hàng khác		
b)	Phải thu của khách hàng dài hạn		
-	Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ		
-	Các khoản phải thu khách hàng khác		
c)	Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
04 - Phải thu khác			
a)	Ngắn hạn		
-	Phải thu về cổ phần hoá	-	-
-	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
-	Phải thu người lao động	2,347,178,488	4,920,603,969
-	Tạm ứng (141)	53,032,997,452	34,020,899,439
-	Tài sản thiếu chờ xử lý(1381)	-	-
-	Cầm cố, Ký cược, Ký quỹ ngắn hạn (144)	1,089,626,034	-
-	Cho mượn		
-	Các khoản chi hộ		
-	Phải thu khác	5,608,951,748	8,009,372,577
	Cộng	62,078,753,722	46,986,063,441
05 - Tài sản thiếu chờ xử lý(1381)		-	-
a)	Tiền		
b)	Hàng tồn kho		
c)	TSCĐ		
d)	Tài sản khác		
07 - Hàng tồn kho			
-	Hàng mua đang đi trên đường	-	-
-	Nguyên liệu, vật liệu	283,786,769	261,814,269
-	Công cụ, dụng cụ	123,284,741	122,799,682
-	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	220,447,827,114	240,460,708,665
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	220,854,898,624	240,845,322,616

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
A.	Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
I.	Số dư đầu năm	107,896,329,135	57,365,440,025	42,777,343,659	4,765,573,796	2,245,590,485	215,050,277,100
a.	Tăng trong năm	326,108,182	675,847,818	4,297,756,855	1,020,687,273	-	6,320,400,128
	- Mua trong năm	-	675,847,818	4,297,756,855	1,020,687,273	-	5,994,291,946
	- Đầu tư XDCB hoàn thành	326,108,182	-	-	-	-	326,108,182
	- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
b.	Giảm trong năm	-	-	2,064,193,743	-	-	2,064,193,743
	- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2,064,193,743	-	-	2,064,193,743
	- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
II.	Số dư cuối năm	108,222,437,317	58,041,287,843	45,010,906,771	5,786,261,069	2,245,590,485	219,306,483,485
B.	Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
I.	Số dư đầu năm	57,274,459,361	47,350,275,256	30,189,651,829	3,766,171,141	1,926,249,828	140,506,807,415
a.	Tăng trong năm	1,397,284,201	1,764,593,471	1,703,112,104	226,583,093	38,955,488	5,130,528,357
	- Khấu hao trong năm	1,397,284,201	1,764,593,471	1,703,112,104	226,583,093	38,955,488	5,130,528,357
	- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
b.	Giảm trong năm	-	-	2,064,193,743	-	-	2,064,193,743
	- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2,064,193,743	-	-	2,064,193,743
	- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
II.	Số dư cuối năm	58,671,743,562	49,114,868,727	29,828,570,190	3,992,754,234	1,965,205,316	143,573,142,029
C.	Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-	-
I.	Tại ngày đầu năm	50,621,869,774	10,015,164,769	12,587,691,830	999,402,655	319,340,657	74,543,469,685
II.	Tại ngày cuối năm	49,550,693,755	8,926,419,116	15,182,336,581	1,793,506,835	280,385,169	75,733,341,456

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Khoản mục	Lợi thế kinh doanh	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐVH khác	Cộng
A.	Nguyên giá TSCĐ vô hình					
I.	Số dư đầu năm	-	-	9,609,273,986	1,291,438,090	10,900,712,076
a.	Tăng trong năm	-	-	2,574,669,675	-	2,574,669,675
	- Mua trong năm	-	-	2,574,669,675	-	2,574,669,675
	- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
	- Tăng khác	-	-	-	-	-
b.	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
	- Giảm khác	-	-	-	-	-
II.	Số dư cuối năm	-	-	12,183,943,661	1,291,438,090	13,475,381,751
B.	Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-
I.	Số dư đầu năm	-	-	7,044,113,559	940,446,772	7,984,560,331
a.	Tăng trong năm	-	-	374,649,611	51,270,870	425,920,481
	- Khấu hao trong năm	-	-	374,649,611	51,270,870	425,920,481
	- Tăng khác	-	-	-	-	-
b.	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
	- Giảm khác	-	-	-	-	-
II.	Số dư cuối năm	-	-	7,418,763,170	991,717,642	8,410,480,812
C.	Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-
I.	Tại ngày đầu năm	-	-	2,565,160,427	350,991,318	2,916,151,745
II.	Tại ngày cuối năm	-	-	4,765,180,491	299,720,448	5,064,900,939

	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
b) Xây dựng cơ bản dở dang			849,090,909
	Trong đó (những công trình lớn):		
	+ Công trình: XD trụ sở Tư vấn 5	-	-
	+ Công trình nhà làm việc Trung Kính	-	-
	+ Sửa chữa trụ sở làm việc tại 278 TST	-	-
13 - Chi phí trả trước :			
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)			
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6,503,636		12,185,000
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	505,137,200		
	Cộng	511,640,836	12,185,000
b) Dài hạn			
- Công cụ, dụng cụ phân bổ nhiều năm	3,033,047,833		3,742,390,042
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	5,944,500		12,528,680
- Chi phí chờ kết chuyển	3,928,069,668		939,056,121
- Lợi thế thương mại	4,906,058,491		5,260,713,323
	Cộng	11,873,120,492	9,954,688,166
14 - Tài sản khác			
a) Ngắn hạn			
b) Dài hạn			
15 - Vay và nợ thuê tài chính			
a) Vay ngắn hạn	22,035,553,940		9,433,540,065
+ Vay ngân hàng	14,871,550,119		974,324,244
+ Vay cá nhân và đối tượng khác	7,164,003,821		7,414,818,001
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	1,197,000,000		304,000,000
	Cộng	23,232,553,940	9,737,540,065
16 - Phải trả người bán			
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	18,456,729,641		31,265,072,204
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả			
- Phải trả cho các đối tượng khác			
16 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
a) Phải nộp			
- Thuế giá trị gia tăng	9,645,004,502		9,928,714,741
- Thuế tiêu thu đặc biệt	-		-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,226,144,403		6,077,586,970
- Thuế thu nhập cá nhân	1,541,280,851		3,660,072,715
- Thuế tài nguyên	-		-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-		-
- Các loại thuế khác	-		-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-
	Cộng	13,412,429,756	19,666,374,426
b) Phải thu			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	31,087,191		-
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	434,422,981		350,712,622
- Thuế TNCN nộp thừa	4,733,301		14,354,609

	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
-	Thuế nhà đất	6,650,000	6,650,000
-	Thuế môn bài	-	500,000
-	Các khoản khác phải thu Nhà nước	2,000,000	-
	Cộng	478,893,473	372,217,231
17 -	Chi phí phải trả		
a)	Ngắn hạn		
-	Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
-	Trích trước chi phí theo doanh thu	12,933,439,011	29,736,278,882
-	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
-	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
	Cộng	12,933,439,011	29,736,278,882
18 -	Phải trả khác		
a)	Ngắn hạn		
-	Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
-	Kinh phí công đoàn	796,074,041	573,795,598
-	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	2,239,954,709	1,055,317,566
-	Phải trả về cổ tức	2,782,762,747	840,969,867
-	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	17,795,383,366	26,061,827,755
	Cộng	23,614,174,863	28,531,910,786
20 -	Doanh thu chưa thực hiện		
a)	Ngắn hạn		
-	Doanh thu nhận trước	735,163,636	377,181,818
-	Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
-	Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
	Cộng:	735,163,636	377,181,818
c)	Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

25 - Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

NĂM TRƯỚC	Vốn Đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của CD không kiểm soát	Cộng
Số dư tại 01/01/2016 trước hợp nhất	231,226,250,000	-	(442,400,000)	-	1,287,651	53,782,591,335	-	284,567,728,986
Điều chỉnh hợp nhất	(106,226,250,000)	15,167,670,000	1,176,000	(10,021,589,335)	(626,873)	(15,093,017,096)	64,215,989,335	(51,956,647,969)
Lợi nhuận từ Công ty Liên kết	-	-	-	-	-	587,485,298	-	587,485,298
Vốn góp vào Công ty con	(54,709,570,000)	15,167,670,000	-	-	-	-	-	(39,541,900,000)
Lợi ích của CD không kiểm soát	(51,516,680,000)	-	-	-	-	(12,699,968,462)	64,215,989,335	(659,127)
Điều chỉnh nội bộ	-	-	1,176,000	-	(626,873)	-	-	549,127
Loại trừ nội bộ Quỹ K/TPL	-	-	-	-	-	(2,980,533,932)	-	(2,980,533,932)
Chênh lệch đánh giá lại do CPH	-	-	-	(10,021,589,335)	-	-	-	(10,021,589,335)
Số dư tại 01/01/2016 sau hợp nhất	125,000,000,000	15,167,670,000	(441,224,000)	(10,021,589,335)	660,778	38,689,574,239	64,215,989,335	232,611,081,017
Tăng trong năm	-	-	(420,000,000)	-	-	58,425,154,078	-	58,005,154,078
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	57,909,430,258	-	57,909,430,258
- Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(420,000,000)	-	-	-	-	(420,000,000)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	515,723,820	-	515,723,820
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	51,279,062,946	-	51,279,062,946
- Chia cổ tức, trích lập quỹ	-	-	-	-	-	51,236,562,946	-	51,236,562,946
- Giảm khác	-	-	-	-	-	42,500,000	-	42,500,000
Số dư tại 31/12/2016 trước hợp nhất	231,226,250,000	-	(862,400,000)	-	1,287,651	60,928,682,467	-	291,293,820,118
Điều chỉnh hợp nhất	(106,226,250,000)	15,167,670,000	1,176,000	(10,021,589,335)	(626,873)	(18,232,149,903)	67,100,005,276	(52,211,764,835)
Lợi nhuận từ Công ty Liên kết	-	-	-	-	-	819,556,842	-	819,556,842
Vốn góp vào Công ty con	(54,709,570,000)	15,167,670,000	-	-	-	-	-	(39,541,900,000)
Lợi ích của CD không kiểm soát	(51,516,680,000)	-	1,176,000	-	(626,873)	(15,583,874,403)	67,100,005,276	-
Điều chỉnh nội bộ	-	-	-	-	-	-	-	-
Loại trừ nội bộ Quỹ K/TPL	-	-	-	-	-	(3,467,832,342)	-	(3,467,832,342)
Chênh lệch đánh giá lại do CPH	-	-	-	(10,021,589,335)	-	-	-	(10,021,589,335)
Số dư tại 31/12/2016 sau hợp nhất	125,000,000,000	15,167,670,000	(861,224,000)	(10,021,589,335)	660,778	42,696,532,564	67,100,005,276	239,082,055,283

	Vốn Đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của CĐ không kiểm soát	Cộng
NĂM NAY								
Số dư tại 01/01/2017 trước hợp nhất	231,226,250,000	-	(862,400,000)	-	1,287,651	60,928,682,467	-	291,293,820,118
Điều chỉnh hợp nhất	(106,226,250,000)	15,167,670,000	1,176,000	(10,021,589,335)	(626,873)	(18,232,149,903)	67,100,005,276	(52,211,764,835)
Lợi nhuận từ Công ty Liên kết								
Vốn góp vào Công ty con	-	-	-	-	-	819,556,842	-	819,556,842
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	(54,709,570,000)	15,167,670,000	-	-	-	-	-	(39,541,900,000)
Điều chỉnh nội bộ	(51,516,680,000)	-	1,176,000	-	(626,873)	(15,583,874,403)	67,100,005,276	-
Loại trừ nội bộ Quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch đánh giá lại do CPH	-	-	-	(10,021,589,335)	-	(3,467,832,342)	-	(3,467,832,342)
Số dư tại 01/01/2017 sau hợp nhất	125,000,000,000	15,167,670,000	(861,224,000)	(10,021,589,335)	660,778	42,696,532,564	67,100,005,276	239,082,055,283
Tăng trong năm	-	-	(100,000,000)	-	-	27,157,039,167	-	27,057,039,167
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	27,126,621,780	-	27,126,621,780
- Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(100,000,000)	-	-	-	-	(100,000,000)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	30,417,387	-	30,417,387
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	52,208,603,720	-	52,208,603,720
- Chia cổ tức, trích lập quỹ	-	-	-	-	-	52,208,603,720	-	52,208,603,720
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2017 trước hợp nhất	231,226,250,000	-	(962,400,000)	-	1,287,651	35,877,117,914	-	266,142,255,565
Điều chỉnh hợp nhất	(106,226,250,000)	15,167,670,000	1,176,000	(10,021,589,335)	(626,873)	(12,573,432,126)	62,407,674,201	(51,245,378,133)
Lợi nhuận từ Công ty Liên kết								
Vốn góp vào Công ty con	(54,709,570,000)	15,167,670,000	-	-	-	-	-	(39,541,900,000)
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	(51,516,680,000)	-	1,176,000	-	(626,873)	(10,891,543,328)	62,407,674,201	0
Điều chỉnh nội bộ	-	-	-	-	-	-	-	-
Loại trừ nội bộ Quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(1,681,888,798)	-	(1,681,888,798)
Chênh lệch đánh giá lại do CPH	-	-	-	(10,021,589,335)	-	-	-	(10,021,589,335)
Số dư tại 30/6/2017 sau hợp nhất	125,000,000,000	15,167,670,000	(961,224,000)	(10,021,589,335)	660,778	23,303,685,788	62,407,674,201	214,896,877,432

	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
25-	Vốn Chủ sở hữu (tiếp)		
b-	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
-	Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	125,000,000,000	125,000,000,000
-	Vốn góp của các đối tượng khác		-
-	...		
	Cộng	125,000,000,000	125,000,000,000
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ:		
c-	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:		
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+	Vốn góp đầu năm	231,226,250,000	204,038,220,000
+	Vốn góp tăng trong năm	-	27,188,030,000
+	Vốn góp giảm trong năm	-	-
+	Vốn góp cuối năm	231,226,250,000	231,226,250,000
*	Đầu tư vào công ty con	(54,709,570,000)	(54,709,570,000)
*	Lợi ích của cổ đông thiểu số	(51,516,680,000)	(51,516,680,000)
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu cuối năm	125,000,000,000	125,000,000,000
-	Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7,665,137,600	36,099,295,782
d-	Cổ phiếu:		
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,500,000	12,500,000
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,500,000	12,500,000
+	Cổ phiếu phổ thông	12,500,000	12,500,000
-	Số lượng cổ phiếu được mua lại	91,000	86,000
+	Cổ phiếu phổ thông	91,000	86,000
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,409,000	12,414,000
+	Cổ phiếu phổ thông	12,409,000	12,414,000
*	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000
d)	Vốn khác của chủ sở hữu	Số vốn tăng thêm	Số CP tăng thêm
	Tăng vốn điều lệ các công ty con năm 2012	138,350,000	13,835
1	Công ty CP TVXD CTGT 2	138,350,000	13,835
	<i>(Đã ghi tăng vốn đầu tư vào công ty con và VCSH tương ứng của Công ty mẹ năm 2012)</i>		
	Tăng vốn điều lệ các công ty con năm 2014		
1	Công ty CP TVXD CTGT 2	726,310,000	72,631
2	Công ty CP TVTK GTVT 4	485,600,000	48,560
	Cộng:	1,211,910,000	121,191
	Tăng vốn điều lệ các công ty con năm 2015		
1	Công ty CP TVTK XDGT Thủy	851,540,000	85,165
2	Công ty CP TVTK Kiểm định & ĐKT	1,340,390,000	134,039
3	Công ty CP TVXD CTGT 2	2,743,450,000	274,345
4	Công ty CP TVTK GTVT 4	887,000,000	88,700
5	Công ty CP TVXD CTGT 5	2,959,070,000	295,907
6	Công ty CP TVXD CTGT 7	532,180,000	53,218
7	Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	1,204,760,000	120,476
8	Công ty CP TVTK Đường bộ	1,759,500,000	175,950
9	Công ty CP TVTK Cầu đường	581,750,000	58,175
10	Công ty CP TVXD Cảng - đường thủy	1,096,120,000	109,612
	Cộng:	13,955,760,000	1,395,587
	Tổng cộng tăng vốn điều lệ tại các công ty con được ghi nhận là vốn khác của chủ sở hữu	15,167,670,000	1,516,778

	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
		-	
<i>e-</i>	Các quỹ của doanh nghiệp:		
-	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
-	Quỹ đầu tư phát triển	1,287,651	1,287,651
-	Quỹ dự phòng tài chính	-	-
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	Cộng	1,287,651	1,287,651
		626,873	626,873
	<i>Quỹ Đầu tư phát triển</i>	626,873	626,873
	<i>. Lợi ích của Công ty mẹ</i>	660,778	660,778
	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	660,778	660,778
	* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
	Cộng	-	-
	* Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	51,516,680,000	37,120,020,000
	Cổ phiếu quỹ	(1,176,000)	
	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	Quỹ đầu tư phát triển	626,873	626,873
	Quỹ dự phòng tài chính	-	-
	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10,891,543,328	7,335,747,435
	Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
	Cộng:	62,407,674,201	67,100,005,276
26 -	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
-	Chênh lệch đánh giá lại tài sản để CPH Công ty mẹ	10,021,589,335	10,021,589,335
27 -	Chênh lệch tỷ giá	-	
-	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
-	Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28 -	Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
-	Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
-	Chi sự nghiệp	-	-
		-	-
-	Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
29 -	Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
b)	Tài sản nhận giữ hộ:		
-	Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	211,815,640	211,815,640
-	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế		
c)	Ngoại tệ các loại (USD)	34,738.56	416,804.70
d)	Vàng tiền tệ		
đ)	Nợ khó đòi đã xử lý	1,283,836,857	1,283,836,857
e)	Các thông tin khác về các khoản mục ngoài BCĐKT		
30 -	Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình		
	VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
		(Đơn vị tính: Đồng)	
		Năm nay	Năm trước
1 -	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	379,688,581,138	378,519,943,213
<i>Trong đó:</i>			
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ	379,688,581,138	378,519,943,213

	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	1,232,817,106	64,306,052
<i>Trong đó:</i>			
-	Chiết khấu thương mại	-	-
-	Giảm giá hàng bán	-	-
-	Hàng bán bị trả lại	1,232,817,106	64,306,052
*	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	378,455,764,032	378,455,637,161
-	Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
-	Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	378,455,764,032	378,455,637,161
3	Giá vốn hàng bán		
-	Giá vốn của hàng hoá đã bán		
-	Giá vốn của thành phẩm đã bán		
-	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	298,381,284,742	296,740,425,549
	Cộng	298,381,284,742	296,740,425,549
4	Doanh thu hoạt động tài chính		
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,299,299,914	8,474,336,438
-	Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,729,088,500	5,632,477,126
-	Lãi bán ngoại tệ	-	-
-	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	14,209,636
-	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
-	Lãi bán hàng trả chậm	-	-
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	Cộng	11,028,388,414	14,121,023,200
5	Chi phí tài chính		
-	Lãi tiền vay	285,320,856	848,205,547
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá	18,295,078	
-	Chi phí tài chính khác	129,622,888	226,974,608
	Cộng	433,238,822	1,075,180,155
6	Thu nhập khác	939,072,725	
7	Chi phí khác	124,400,088	
8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a)	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong	59,933,921,858	66,394,093,881
9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:		
-	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29,806,650,240	72,346,768,842
-	Chi phí nhiên liệu, động lực	-	-
-	Chi phí nhân công	149,256,191,161	329,211,716,274
-	Chi phí BHXH, BHYT	8,050,663,753	18,377,744,163
-	Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,458,730,485	11,004,000,614
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	59,308,648,535	122,117,606,105
-	Chi phí khác bằng tiền	55,058,603,985	121,237,387,520
-	Chi phí chia thầu B phụ đã bàn giao	32,611,965,712	137,557,734,009
	Cộng	339,551,453,871	822,043,829,606
10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,767,847,734	3,877,386,127
-	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước và chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,767,847,734	3,877,386,127
11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

IX. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Số dư đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính của Tổng công ty TVTK GTVT - CTCP tại thời điểm 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam.
6. Thông tin quản lý sử dụng các khu đất:

STT	Tên, địa chỉ lô đất (tên đường, xã/phường, quận, huyện, tỉnh/TP..)	Tổng diện tích lô quản lý, sử dụng (m2)	Phương thức, thời hạn thuê đất	Các văn bản pháp lý liên quan đến quản lý sử dụng đất	
			Thuê đất trả tiền hàng năm		
I					
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế GTVT					
1	1	278 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, HN	5,533	50 năm từ 15/10/1993	QĐ 470/QĐ-28/01/2016 của UBND HN cho thuê 0 năm kể từ 15/10/1993 HĐ 708/HĐTĐ/STNMT-PC ngày 25/08/2016
2	2	Số 10 Trung Kính, Cầu Giấy, HN	2,581	50 năm từ 01/2014	783/QĐ-UBND ngày 12/02/2015 cho thuê 50 năm kể từ 06/01/2014 HĐTĐ số 301/HĐTĐ ngày 29/7/2015 của Sở TNMT
3	3	237 Lương Thế Vinh, Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, HN	1,357	x	QĐ 1176/QĐ-UBND ngày 18/3/2015 của UBND Hà Nội vv điều chỉnh QĐ 846/QĐ-UBND ngày 07/02/2014 cho TEDI thuê đất 50 năm từ 15/10/1993 diện tích 1357m2 HĐTĐ số 279/HĐTĐ ngày 17/7/2015 của Sở TNMT
4	4	15 Hoàng Hoa Thám, P6, Bình Thạnh, TP HCM	329	50 năm từ 19/12/2008	QĐ 790/QĐ-UBND của UBND HCM ngày 24/2/2014 HĐ thuê đất 7188/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 09/10/2014

II		Công ty CP TVXD Cảng Đường Thủy (TEDI-PORT)			
5	1	Ngách 136 ngõ 117 Phúc Xá và nhà số B4, B5 tập thể, tổ 7 cụm 2 phường Phúc Xá, Ba Đình, HN (Hồ sơ gồm 01 bản kê khai)	234	x	Làm thủ tục để ký HĐ thuê đất
6	2	Số 2 Bến Bính, phường Minh Khai, TP Hải Phòng (Hồ sơ gồm 01 Quyết định cho thuê đất)	1,096	50 năm (từ 15/10/1993)	QĐ 457/QĐ-UBND ngày 18/3/2009 của UBND TP Hải Phòng cho thuê 50 năm từ 15/10/1993 HĐ thuê đất số 47/HĐ-TĐ ngày 13/5/2009 của UBND Hải phòng
III		Công ty CP TVXD Giao thông thủy (WECCO)			
7	1	Số 57 ngõ 29 Khương Hạ, Khương Đình, Thanh Xuân, HN (Hồ sơ gồm 04 văn bản)	2,569	30 năm đến 01/01/2034	HĐTĐ số 78-2007/HĐTĐTN ngày 22/2/2007 QĐ 3076/QĐ-UBND ngày 04/7/2006 cấp GCNQSD đất cho WECCO (thuê đất trả tiền hàng năm đến 01/01/2034) Giấy CN sử dụng đất số AB 180727 cấp ngày 03/7/2006 QĐ 8409/QĐ-UB ngày 26/12/2005 cho thuê 1993,40m2 tại Thanh Lương
8	2	19B Thanh Lương, Hai Bà Trưng, HN	1,993	30 năm từ 1993	QĐ cấp GCN quyền sử dụng đất tại 19 Thanh Lương (thuê đất đến 15/10/2023) Giấy CN sử dụng đất số AB 082953 UBND TP HN cấp ngày 26/12/2005 HĐ số 02-2006/HĐTĐTN ngày 19/01/2006 (cho thuê 30 năm kể từ 15/10/1993)
IV		Công ty CP TVTK Đường Bộ (TEDI-HECO)			
17	1	Tổ 113 cụm 20, phường Vĩnh Tuy, Hoàng Mai, Hà Nội	591.30	50 năm (từ 15/10/1993)	QĐ 6059/QĐ-UBND ngày 07/10/2013 của UBND cho thuê 50 năm kể từ 15/10/1993) HĐ thuê đất số 602/HĐTĐ ngày 10/12/2013 Giấy CNQSD đất và sở hữu nhà và TS trên đất BS 888177 cấp ngày 08/5/2014
V		Công ty CP TVTK Kiểm định & ĐKT (TEDI-GIC)			
15	1	237 Lương Thế Vinh, Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội	1,962	50 năm (từ 15/10/1993)	QĐ 3651/QĐ-UBND ngày 04/7/2016 cho GIC thuê 1962m2 đất
16	2	13 Nguyễn An Ninh, Trưng Mai, Hoàng Mai, Hà Nội	511	20 năm từ (1/1/1996)	HĐ thuê đất 21-245-2002/ĐC-NĐ-HĐTĐ ngày 31/10/2002
VI		Công ty CP TVXD CTGT 2 (TECCO2)			
9	1	28 Vĩnh Hồ, quận Đống Đa	470	x	Làm thủ tục để được cấp GCN Quyền sử dụng đất

VII		Công ty CP TVTK GTVT 4 (TEDCO4)			
10	1	Số 02, đường Lê Ninh, Phường Quán Bàu, TP Vinh, tỉnh Nghệ An	2.297.30	40 năm	<p>HĐ thuê đất số 116/HĐ-TĐ ngày 12/9/2007 (thuê 40 năm từ 15/8/2007 đến 15/8/2047)</p> <p>Giấy CN sử dụng đất số 00169 Sở TNMT Nghệ An cấp ngày 20/9/2007</p>
V II I		Công ty CP TVXD CTGT 5 (TECCO5)			
11	1	229 Trường Chinh, P An Khê, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng (gồm 07 QĐ, văn bản liên quan)	3,442	5 năm từ 1/1/2007	<p>QĐ số 233/TC ngày 20/12/1975 của Ban GTVT Trung Trung Bộ và QĐ 3914/QĐ-UBND ngày 22/5/2012 của UBND TP Đà Nẵng; HĐĐĐ 424/HĐ-TĐ ngày 20/9/2007; PLHĐ 20/6/2012</p>
12	2	569 Nguyễn Tất Thành, P9, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (hồ sơ gồm 02 văn bản)	1,520	15 năm	<p>QĐ 1979/QĐ-UB ngày 22/7/2002 của tỉnh Phú Yên cho TECCO5 thuê đất tại Xã Bình Kiến, TX Tuy Hòa</p> <p>Giấy CNQSDĐ tại đường Nguyễn Tất Thành, P9, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (BA 352397 cấp ngày 04/6/2010)</p>
13	3	Số 67 Thái Thịnh, số 8C ngõ 438 ngách 224 tổ 14 đường Tây Sơn, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa, HN (Hồ sơ gồm 02 văn bản)	40		Làm thủ tục để được cấp GCN Quyền sử dụng đất
I X		Công ty CP TVXD CTGT 7 (TECCO7)			
14	1	296 Nguyễn Văn Đậu, P11, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	717.39		Đất cùng trong khu của Ban 7(hai bên được đền bù), chưa có HĐ thuê đất riêng.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Tăng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thái Trân

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Hữu Sơn